



Flashcardo.com

이 인쇄용 플래시카드가 여러분께 유용하길 바랍니다. 더 많은 플래시카드 제품을 찾으시려면 저희 웹사이트 www.flashcardo.com/ko을 방문해 주세요. Flashcardo.com에서는 온라인 플래시카드, 간격 반복 플래시카드, 비디오 플래시카드 등 다양한 자료를 제공합니다. 모두 무료이며 전 세계 학습자들이 바로 사용할 수 있습니다.

저작권, 라이선스 안내

이 PDF는 저작권법의 보호를 받으며 모든 권리가 보유되어 있습니다. 이 PDF를 다른 사람과 자유롭게 공유할 수 있습니다. 그러나 이 PDF 또는 그 내용을 판매하는 것은 허용되지 않습니다. 궁금한 점이 있으시면 www.flashcardo.com/ko을 방문하여 저희에게 문의해 주세요. 감사합니다!

책임의 한계 고지

이 PDF는 어떠한 보증도 없이 “있는 그대로” 제공됩니다. 이는 상품성, 특정 목적에의 적합성, 권리 비침해에 대한 명시적 또는 묵시적 보증을 포함하되 이에 국한되지 않습니다. 어떠한 경우에도 작성자나 저작권 보유자는 이 PDF 또는 그 사용, 기타 거래로부터 발생하는 청구, 손해, 기타 법적 책임에 대해 계약, 불법행위, 기타 어떠한 법적 근거에 의해서도 책임을 지지 않습니다.

저작권 © 2025 Flashcardo.com. 모든 권리 보유

양면 인쇄

이 플래시카드는 양면 인쇄를 위해 제작되었음을 유의해 주세요. 프린터가 양면 인쇄를 지원하지 않는 경우, 단면 플래시카드 PDF를 다운로드하여 인쇄해 주시기 바랍니다.

나

너

그

그녀

그것
그/그녀

우리

너희들

그들

무엇

누구

어디

왜

어떻게

어느

언제

그때

만약

정말로

하지만

왜냐하면

아니다

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

이것

나 이거 필요해요

얼마예요?

그것
이것

모두

또는

와

알다

알아

몰라

생각하다

오다

놓다

가지고 가다

찾아내다

듣다

일하다

말하다

주다

좋아하다

돕다

Cái này giá bao nhiêu?

Tôi cần cái này

này

hoặc

tất cả

đó

Tôi biết

biết

và

đến

nghĩ

Tôi không biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

사랑하다

전화하다

기다리다

난 너가 좋아요

난 이게 싫어요

나 사랑해?

사랑해

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

chờ đợi

gọi

yêu

Bạn có yêu tôi không?

Tôi không thích cái này

Tôi thích bạn

một

không

Tôi yêu bạn

bốn

ba

hai

bảy

sáu

năm

mười

chín

tám

mười ba

mười hai

mười một

14

15

16

17

18

19

20

새로운

오래된

적은

많은

얼마나?

몇 개?

틀린

옳은

나쁜

좋은

행복한

짧은

긴

작은

mười sáu

mười năm

mười bốn

mười chín

mười tám

mười bảy

cũ

mới

hai mươi

bao nhiêu?

nhiều

ít

chính xác

sai

bao nhiêu?

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

큰
일반적으로

저기

여기

오른쪽

왼쪽

아름다운

젊은

늙은

안녕하세요
친구

나중에 보자

승인

잘지내

걱정마

당연하지

안녕하세요
의사

안녕

잘가

안녕히 가세요

실례합니다

미안해

고마워

đây

đó

lớn

xinh đẹp

trái

phải

xin chào

già

trẻ

bảo trọng nhé

được

hẹn gặp lại

chúc ngày tốt lành

tất nhiên

đừng lo

tạm biệt

bái bai

chào

cảm ơn bạn

xin lỗi

xin làm phiền

제발

나 이거 갖고 싶어

지금

오후

오전

밤

아침

저녁

정오

자정

시

분

초

일

주
시간

달
시간

년

시간

날짜

그저께

어제

bây giờ

Tôi muốn cái này

làm ơn

ban đêm

buổi sáng

buổi chiều

buổi trưa

buổi tối

buổi sáng

phút

giờ

nửa đêm

tuần

ngày

giây

thời gian

năm

tháng

hôm qua

ngày hôm kia

ngày tháng

오늘

내일

모레

월요일

화요일

수요일

목요일

금요일

토요일

일요일

내일은 토요일이다

인생

여자

남자

사랑

남자친구

여자친구

친구

키스

섹스

아이

ngày kia

ngày mai

hôm nay

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

cuộc đời

Ngày mai là thứ bảy

chủ nhật

tình yêu

đàn ông

đàn bà

bạn

bạn gái

bạn trai

trẻ em

tình dục

hôn

아기

소녀

소년

엄마

아빠

어머니

아버지

부모님

아들

딸

여동생

남동생

누나/언니

형/오빠

서다

앉다

눕다

달다

열다
문

지다

이기다

con trai

con gái

em bé

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

đúng

anh trai

chị gái

đóng

nằm xuống

ngồi

thắng

thua

mở

죽다

살다

켜다

끄다

죽이다

다치다

만지다

지켜보다

마시다

먹다

걷다

만나다

내기하다

키스하다

따르다

결혼하다

답변하다

질문하다

질문

회사

사업

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cưới

kinh doanh

công ty

câu hỏi

직업

돈

전화기

사무실

의사

병원

간호사

경찰
사람

대통령

하얀색

검정색

빨간색

파란색

초록색

노랑색

느린

빠른

재미있는

불공평한

공평한

어려운

điện thoại

tiền

việc làm

bệnh viện

bác sĩ

văn phòng

tổng thống

cảnh sát

y tá

màu đỏ

màu đen

màu trắng

màu vàng

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

vui vẻ

nhanh

chậm

khó

công bằng

không công bằng

쉬운

이거 어렵다

부유한

가난한

강한

약한

안전한

피곤한

자랑스러운

배부른

아픈

건강한

화난

낮은

높은

직진

모든

항상

실제로

다시

이미

giàu

Cái này khó

dễ

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

luôn luôn

mỗi / mọi

thẳng

đã

lần nữa

thực ra

덜

가장

더

난 더 원해

전혀

아주

동물

돼지

암소

말

개

양

원숭이

고양이

곰

닭

오리

나비

꿀벌

물고기

거미

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

rất

không có

Tôi muốn nhiều hơn

con bò

con lợn

động vật

con cừu

con chó

con ngựa

con gấu

con mèo

con khỉ

con bướm

con vịt

con gà

con nhện

con cá

con ong

땀

밖

안

먼

가까운

아래

위
형용사

옆

앞

뒤

단

사위

이상한

부드러운

딱딱한

귀여운

바보

미친

바쁜

키가 큰

키가 작은

ở trong

ở ngoài

con rắn

bên dưới

gần

xa

phía trước

bên cạnh

bên trên

chua

ngọt

phía sau

cứng

mềm

lạ

điên khùng

ngu ngốc

đáng yêu

thấp

cao

bận rộn

걱정하는

놀란

멋진

행실이 바른

악한

영리한

추운

더운

머리

코

머리카락

입

귀

눈
머리

손

발

심장

뇌

당기다

밀다

누르다

ngẫu

ngạc nhiên

lo lắng

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

đầu

nóng

lạnh

miệng

tóc

mũi

bàn tay

mắt

tai

não

tim

bàn chân

ấn

đẩy

kéo

때리다

잡다

싸우다

던지다

달리다

읽다

쓰다

수리하다

세다

자르다

판매하다

구매하다

지불하다

공부하다

꿈을 꾸다

잠을 자다

놀다

기념하다

쉬다

즐기다

청소하다

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

dọn dẹp

thưởng thức

nghỉ ngơi

학교

집
건물

문

남편

아내

결혼식

사람

자동차

집
일반적으로

도시

숫자

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

cửa

nhà ở

trường học

đám cưới

vợ

chồng

nhà

xe hơi

người

hai mươi mốt

số

thành phố

ba mươi

hai mươi sáu

hai mươi hai

ba mươi bảy

ba mươi ba

ba mươi mốt

bốn mươi bốn

bốn mươi mốt

bốn mươi

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

năm mươi mốt

năm mươi

bốn mươi tám

sáu mươi

năm mươi chín

năm mươi lăm

sáu mươi sáu

sáu mươi hai

sáu mươi mốt

bảy mươi ba

bảy mươi mốt

bảy mươi

tám mươi mốt

tám mươi

bảy mươi bảy

chín mươi

tám mươi tám

tám mươi bốn

chín mươi chín

chín mươi lăm

chín mươi mốt

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

내 강아지

네 고양이

그녀의 드레스

그의 차

그것의 공

우리 집

너의 팀

그들의 회사

모든사람

함께

다른사람

상관없어

건배

진정해

동의합니다

환영합니다

mười nghìn

một nghìn

một trăm

con chó của tôi

một triệu

một trăm nghìn

xe của anh ấy

váy của cô ấy

con mèo của bạn

đội của bạn

nhà của chúng tôi

quả bóng của nó

cùng nhau

mọi người

công ty của họ

chúc mừng

không thành vấn đề

khác

chào mừng

tôi đồng ý

thư giãn đi

걱정하지마

우회전해

좌회전해

직진해

나랑 같이 가자

계란

치즈

우유

생선

고기

야채

과일

뼈
음식

기름

빵

설탕

초콜릿

사탕

케이크

음료수

물

rễ trái

rễ phải

không phải lo

trúng

Hãy đi với tôi

đi thẳng

cá

sữa

phô mai

trái cây

rau

thịt

bánh mì

dầu

xương

kẹo

sô cô la

đường

nước

đồ uống

bánh bông lan

탄산수

커피

차

맥주

와인

샐러드

수프

디저트

아침식사

점심식사

저녁식사

피자

버스

기차

기차역

버스정류장

비행기

선박

대형 트럭

자전거

오토바이

trà

cà phê

nước soda

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pizza

bữa tối

bữa trưa

ga xe lửa

xe lửa

xe buýt

tàu

máy bay

trạm dừng xe buýt

xe mô tô

xe đạp

xe tải

택시

신호등

주차장

도로

옷

신발

코트

스웨터

셔츠

자켓

양복

바지

드레스

티셔츠

양말

브라

팬티
남자

안경

핸드백

여성용 지갑

지갑

bãi đậu xe

đèn giao thông

xe taxi

giày dép

quần áo

đường

áo sơ mi

áo len

áo choàng

quần dài

áo phực

áo khoác

bít tất

áo phông

đầm

kính

quần lót

áo ngực

ví

ví tiền

túi xách

반지

모자

손목시계

주머니

이름이 뭐예요?

내 이름은 데이비드
야

난 22살이야

어떻게 지내?

괜찮아?

화장실이 어디에 있
어요?

너가 그리워.

봄

여름

가을

겨울

1월

2월

3월

4월

5월

6월

đồng hồ đeo tay

mũ

nhẫn

Tên của tôi là David

Bạn tên gì?

túi

Bạn có ổn không?

Bạn có khỏe không?

Tôi 22 tuổi

mùa xuân

Tôi nhớ bạn

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

mùa đông

mùa thu

mùa hè

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

7월

8월

9월

10월

11월

12월

쇼핑

송장

시장

슈퍼마켓

건물

아파트

대학교

농장

교회

레스토랑

술집

체육관
건물

공원

변기

지도

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

chợ

hóa đơn

mua sắm

căn hộ

tòa nhà

siêu thị

nhà thờ

nông trại

trường đại học

phòng thể dục

quán bar

nhà hàng

bản đồ

nhà vệ sinh

công viên

응급차

경찰
일반적으로

권총

소방관
일반적으로

국가

교외

마을

건강

약

사고

환자

수술

알약

열
질병

감기

상처

예약
의사

기침

목

엉덩이

어깨

súng

cảnh sát

xe cứu thương

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

dược phẩm

sức khỏe

ngôi làng

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

cảm lạnh

sốt

viên thuốc

ho

cuộc hẹn

vết thương

vai

mông

cổ

무릎

다리

팔

배
신체

유방

등

치아

혀

입술

손가락

발가락

위
신체

허파

간

신경

신장

장

색

주황색

회색

갈색

tay

chân

đầu gối

lưng

ngực

bụng

môi

lưỡi

răng

dạ dày

ngón chân

ngón tay

dây thần kinh

gan

phổi

màu sắc

ruột

thận

màu nâu

màu xám

màu cam

분홍색

지루한

무거운

가벼운

외로운

배고픈

목마른

슬픈

가파른

평평한

둥근

각진

좁은

넓은

깊은

얇은

큰
공룡

복

동

남

서

nặng

nhàm chán

màu hồng

đôi bụng

cô đơn

nhẹ

đốc

buồn

khát nước

vuông

tròn

bằng phẳng

sâu

rộng

hẹp

bắc

lớn

nông

tây

nam

đông

더러운

깨끗한

가득찬

빈

비싼

싼

어두운

밝은

섹시한

게으른

용감한

관대한

잘생긴

못생긴

바보 같은

친절한

유죄의

맹인

술취한

젖은

건조한

đầy

sạch sẽ

bẩn

rẻ

đắt

trống rỗng

quyến rũ

sáng

tối

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ngớ ngẩn

xấu xí

đẹp trai

mù

tội lỗi

thân thiện

khô

ướt

say

따뜻한

시끄러운

조용한

고요한

부엌

욕실

거실

침실

정원

차고

벽

지하

화장실

계단

지붕

창문
건물

칼

머그컵

유리컵

접시

컵

yên tĩnh

ồn ào

ấm áp

phòng tắm

nhà bếp

im lặng

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

쓰레기통

그릇

텔레비전
장치

책상

침대

거울

샤워기

소파

그림
카메라

시계

식탁

의자

수영장
정원

초인종

이웃

실패하다

선택하다

쏘다

투표를 하다

떨어지다

방어하다

bộ tivi

tô

thùng rác

gương

giường

bàn

ảnh

ghế sofa

vòi hoa sen

ghế

bàn

đồng hồ

hàng xóm

chuông

hồ bơi

bắn

chọn

thất bại

bảo vệ

rơi xuống

bình chọn

공격하다

훔치다

태우다

구조하다

괴우다

날다

들다

침을 뱉다

발로 차다

깨물다

숨을 쉬다

냄새 맡다

울다

노래하다

미소를 짓다

웃다

자라다

줄어들다

언쟁하다

협박하다

나누다

đốt

trộm

tấn công

bay

hút thuốc

cứu

đá

khắc nhở

mang theo

ngủi

thở

cẩn

cười mỉm

hát

khóc

co lại

lớn lên

cười

chia sẻ

đe dọa

tranh luận

먹이를 주다

숨다

경고하다

수영하다

점프하다

구르다

들어올리다

파다

복사하다

전달하다

찾다

연습하다

여행을 하다

그리다

샤워를 하다

열다
자물쇠

잠그다

씻다

기도하다

요리하다

책

cảnh báo

trốn

cho ăn

lăn

nhảy

bơi

sao chép

đào

nâng

luyện tập

tìm kiếm

giao hàng

tắm vòi sen

vẽ

đi du lịch

rửa

khóa

mở

sách

nấu ăn

cầu nguyện

도서관

숙제

시험

수업

과학

역사

미술

영어

불어

펜

연필

3%

첫째

둘째

셋째

넷째

결과

정사각형

원

면적

연구

bài thi

bài tập về nhà

thư viện

lịch sử

khoa học

bài học

tiếng Pháp

tiếng Anh

nghệ thuật

ba phần trăm

bút chì

cây bút

thứ ba

thứ hai

thứ nhất

hình vuông

kết quả

thứ tư

nguyên cứu

diện tích

hình tròn

학위

학사 학위

석사 학위

$x < y$

$x > y$

스트레스

보험

직원
일반적으로

부서

월급

주소

편지

선장

형사

조종사

교수

선생님

변호사

비서

조수

판사

thạc sĩ

cử nhân

bằng cấp

áp lực

x lớn hơn y

x nhỏ hơn y

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

phi công

thám tử

thuyền trưởng

luật sư

giáo viên

giáo sư

thẩm phán

trợ lý

thư ký

이사

매니저

요리사

택시기사

버스기사

범인

모델

화가

전화번호

신호

앱

채팅

파일

URL

이메일주소

웹사이트

이메일

핸드폰

법률

감옥

증거

đầu bếp

quản lý

giám đốc

tội phạm

tài xế xe buýt

tài xế taxi

số điện thoại

nghệ sĩ

người mẫu

trò chuyện

ứng dụng

tín hiệu

địa chỉ email

url

tập tin

điện thoại di động

thư điện tử

trang mạng

chứng cứ

nhà tù

pháp luật

벌금

증인

법정

서명

손실

수익

고객

금액

신용카드

비밀번호

현금 기계

수영장
스포츠

전원

카메라

라디오

선물

병

가방

열쇠

인형

천사

tòa án

nhân chứng

tiền phạt

lợi nhuận

thua lỗ

chữ ký

thẻ tín dụng

số tiền

khách hàng

bể bơi

máy rút tiền

mật khẩu

đài radio

máy ảnh

điện

cái túi

cái chai

quà tặng

thiên thần

búp bê

chìa khóa

빛

치약

칫솔

샴푸

크림
병원

휴지

립스틱

텔레비전
일반적으로

영화관

뉴스

자리

표

스크린

음악

무대

관객

그림
미술

농담

기사

신문

잡지

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

lược

khăn giấy

kem thoa

dầu gội

rạp chiếu phim

truyền hình

son môi

vé

ghế

tin tức

sân khấu

âm nhạc

màn chiếu

trò đùa

hội họa

khán giả

tạp chí

báo chí

bài báo

광고

자연

재

불

다이아몬드

달
우주

지구

태양

별

행성

우주

해안가

호수

숲

사막

언덕

바위

강

계곡

산

섬

tro

thiên nhiên

quảng cáo

mặt trăng

kim cương

lửa

ngôi sao

mặt trời

Trái Đất

bờ biển

vũ trụ

hành tinh

sa mạc

rừng

hồ

con sông

đá

đồi núi

đảo

núi

thung lũng

해양

바다

날씨

얼음

눈
날씨

폭풍

비

바람

식물

나무

잔디

장미

꽃
일반적으로

기체

금속

금

은

은이 금보다 저렴해

금이 은보다 더 비싸

공휴일

회원

thời tiết

biển

đại dương

bão táp

tuyết

băng

thực vật

gió

mưa

hoa hồng

cỏ

cây

kim loại

chất khí

hoa

Bạc rẻ hơn vàng

bạc

vàng

thành viên

ngày lễ

Vàng đắt hơn bạc

호텔

해변

손님

생일

크리스마스

새해

부활절

삼촌

이모

친할머니

친할아버지

외할머니

외할아버지

죽음

무덤

이혼

신부
결혼식

신랑

101

105

110

khách

bờ biển

khách sạn

Năm Mới

Giáng sinh

sinh nhật

cô

chú

Lễ Phục sinh

bà ngoại

ông nội

bà nội

phần mộ

tử vong

ông ngoại

chú rể

cô dâu

ly hôn

một trăm mười

một trăm linh năm

một trăm linh một

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

hai trăm linh hai

hai trăm

một trăm năm mươi mốt

hai trăm sáu mươi hai

hai trăm hai mươi

hai trăm linh sáu

ba trăm linh bảy

ba trăm linh ba

ba trăm

bốn trăm

ba trăm bảy mươi ba

ba trăm ba mươi

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm linh tám

bốn trăm linh bốn

năm trăm linh năm

năm trăm

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm chín mươi lăm

năm trăm năm mươi

năm trăm linh chín

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

호랑이

sáu trăm linh sáu

sáu trăm linh một

sáu trăm

bảy trăm

sáu trăm sáu mươi

sáu trăm mười sáu

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm linh bảy

bảy trăm linh hai

tám trăm linh ba

tám trăm

bảy trăm bảy mươi

tám trăm tám mươi

tám trăm ba mươi tám

tám trăm linh tám

chín trăm linh chín

chín trăm linh bốn

chín trăm

con hổ

chín trăm chín mươi

chín trăm bốn mươi chín

생쥐

쥐

토끼

사자

당나귀

코끼리

새

어린 수탉

비둘기

거위

곤충

벌레

모기

파리

개미

고래

상어

돌고래

달팽이

개구리

자주

con thỏ

con chuột cống

con chuột

con voi

con lừa

con sư tử

con chim bồ câu

con gà trống choai

con chim

con bọ

côn trùng

con ngỗng

con kiến

con ruồi

con muỗi

con cá heo

con cá mập

con cá voi

thường xuyên

con ếch

con ốc sên

즉시

갑자기

비록 ~이지만

체조

테니스

달리기

사이클링

골프

아이스 스케이팅

축구

농구

수영

잠수

하이킹

영국

스페인

스위스

이탈리아

프랑스

독일

태국

mặc dù

đột ngột

ngay lập tức

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

trượt băng

đánh golf

đạp xe

bơi lội

bóng rổ

bóng đá

Vương quốc Anh

đi bộ đường dài

lặn

Ý

Thụy sĩ

Tây Ban Nha

Thái Lan

Đức

Pháp

싱가포르

러시아

일본

이스라엘

인도

중국

미국

멕시코

캐나다

칠레

브라질

아르헨티나

남아프리카 공화국

나이지리아

모로코

리비아

케냐

알제리

이집트

뉴질랜드

호주

Nhật Bản

Nga

Singapore

Trung Quốc

Ấn Độ

Israel

Canada

Mexico

Hoa Kỳ

Argentina

Brazil

Chile

Ma Rốc

Nigeria

Nam Phi

Algeria

Kenya

Libya

Úc

New Zealand

Ai Cập

아프리카

유럽

아시아

아메리카

십오분

삼십분

사십오분

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

새벽 한시

오후 두시

Châu Á

Châu Âu

Châu Phi

nửa tiếng

mười lăm phút

Châu Mỹ

hai giờ năm phút

một giờ

bốn mươi lăm phút

năm giờ hai mươi

bốn giờ mười lăm

ba giờ mười phút

tám giờ ba mươi lăm

bảy giờ rưỡi

sáu giờ hai mươi năm

mười hai giờ kém mười

mười một giờ kém mười năm

mười giờ kém hai mươi

hai giờ chiều

một giờ sáng

một giờ kém năm

지난주

이번주

다음주

작년

올해

내년

지난달

이번달

다음달

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

이마

주름

턱

뺨

턱수염

속눈썹

tuần sau

tuần này

tuần trước

năm sau

năm nay

năm ngoái

tháng sau

tháng này

tháng trước

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

cằm

nếp nhăn

trán

lông mi

râu

má

눈썹

허리

목덜미

가슴

엄지

새끼 손가락

약손가락

가운데 손가락

집게 손가락

손목

손톱

발꿈치

척추

근육

뼈
신체

골격

늑골

척추뼈

방광

정맥

동맥

gáy

eo

lông mày

ngón tay út

ngón cái

lồng ngực

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

gót chân

móng tay

cổ tay

xương

cơ bắp

xương sống

đốt sống

xương sườn

bộ xương

động mạch

tĩnh mạch

bàng quang

질

정액

음경

고환

즙이 많은

매운

짠

날것의

삶은

수줍은

탐욕스러운

엄격한

귀머거리의

dương vật

tinh trùng

âm đạo

cay

mộng nước

tinh hoàn

lượt

sống

mặn

nghiêm khắc

tham lam

nhút nhát

điếc